**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN**

**DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TỈNH HÀ NAM**

Thông tin điều tra trong Phiếu này được sử dụng cho mục đích “Xây dựng cơ sở dữ liệu công nghiệp hỗ trợ tỉnh Hà Nam phục vụ kết nối doanh nghiệp tỉnh Hà Nam”,nhằm triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 08/4/2016 của Tỉnh ủy Hà Nam về “Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo, tạo nền tảng phát triển công nghiệp với tốc độ cao và bền vững giai đoạn 2016-2025”.

|  |
| --- |
| 1. Tên doanh nghiệp: ………………………………………………………………… |
| 2. Tên giao dịch (nếu có): ……………………………………………………… |
| 3. Năm bắt đầu sản xuất:……………….. | 4. Mã số thuế của doanh nghiệp:……………. |
| 5. Địa chỉ trụ sở chính: ……………………………………………………………………. |
| 6. Địa chỉ đặt cơ sở sản xuất (cơ sở 1, cơ sở 2, ….): ……………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |
| 7. Điện thoại: ………………………… | 7. Fax: ……………………………………… |
| 9. Email: ……………………………… | 10. Website: ……………………………….. |
| 11. Họ và tên người đại diện theo pháp luật: |
| Chức vụ: ……………………………….. | Điện thoại: ……………………………….. |
| 12. Loại hình doanh nghiệp: *(đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp)* |  Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước > 50% |
|  DN 100% vốn Nhà nước Hợp tác xã  DN tư nhân Công ty hợp danh |  Cty CP, Cty TNHH có vốn Nhà nước ≤ 50%  Cty TNHH tư nhân, Cty CP không có vốn Nhà nước  Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài |
| 13. Lĩnh vực sản xuất chính:(sản xuất, gia công, lắp ráp …. sản phẩm gì?) ……………..…………………………………………………………………………………………….. |
| 14. Người liên hệ: ……………………….. Chức vụ: ………………………..  Điện thoại: ……………………….. Email: ………………………..  |

**I. Thông tin về sản xuất của doanh nghiệp trong năm 2019**

|  |  |
| --- | --- |
| Tổng Tài sản (Tỷ đồng):……………………….. | Trong đó: - Tài sản dài hạn (Tỷ đồng): …………………… |
|  - Tài sản ngắn hạn (Tỷ đồng): ………………… |
| Doanh thu (Tỷ đồng):……………………….. | Xuất khẩu (%): ……………………….. |
| Lợi nhuận trước thuế (Tỷ đồng): ………………… | Lợi nhuận sau thuế (Tỷ đồng): ……………………….. |
| Tổng số lao động (người):………………………..Trong đó số đóng BHXH (người): ……………… | Mức lương bình quân của lao động (VNĐ):……………………….. |

* + - 1. ***Doanh nghiệp hãy kể tên các loại sản phẩm chính do doanh nghiệp sản xuất là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng (xếp theo thứ tự doanh thu) và tỷ trọng doanh thu của từng loại sản phẩm phân theo thị trường nội địa và xuất khẩu;***

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên sản phẩm** | ***Mã sản phẩm*** | **Đơn vị tính** | **Sản lượng sản xuất** | **Tỷ trọng doanh thu của từng sản phẩm *(%)*** | **Sản phẩm được cung cấp cho ngành nào (Dệt may, điện tử, ô tô…..)**  |
| Nội địa 1 | Xuất khẩu 2 |
| 1.  |  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |  |
| 4. |  |  |  |  |  |  |
| 5. |  |  |  |  |  |  |

**1** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

**2** bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

* + - 1. ***Doanh nghiệp hãy lựa chọn phương pháp gia công, công nghệ sản xuất chính được sử dụng để sản xuất trong doanh nghiệp***
1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng và công đoạn sản xuất trong ngành Dệt may

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| A1)  Thiết kế | A4)  Direct spinning | A7)  Nhuộm và hoàn tất |
| A2) Kéo/se sợi | A5)  Dệt thoi | A8)  Khác *(Ghi rõ ………..……………*..)  |
| A3)  Chips spinning | A6)  Dệt kim/đan |  |

1. Phương pháp gia công và công đoạn sản xuất trong ngành Da giày, túi xách

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| B1)  Thuộc da | B4)  Chuẩn bị (in ấn, lạng biên) | B7)  Thành hình (gò ráp) |
| B2)  Thiết kế | B5) Làm mũ (cắt, may, dán, ép…) | B8)  Khác *(Ghi rõ…………....…*)  |
| B3) Chặt liệu (pha liệu) | B6)  Làm đế |  |

1. Phương pháp gia công và công đoạn sản xuất trong ngành Điện tử

|  |  |
| --- | --- |
| C1) Thiết kế/Phát triển | C3) Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng  |
| C2)  Thử nghiệm/đo lường/sửa chữa | C4)  Khác *(Ghi rõ……..……………………………………*) |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành Cơ khí chế tạo

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| D1)  Đúc | D4)  Ép/Dập  | D7)  Xử lý bề mặt, sơn, mạ  |
| D2)  Rèn | D5)  Gia công chính xác  | D8)  Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng  |
| D3)  Hàn | D6)  Nhiệt luyện  | D9)Khác *(Ghi rõ…………….*) |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô, xe máy

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| E1)  Đúc  | E5)  Khuôn đúc nhựa | E9)  Xử lý bề mặt, sơn, mạ  |
| E2)  Rèn  | E6)  Khuôn đúc cao su | E10)  Gia công thủy tinh (kính) |
| E3)  Hàn  | E7)  Gia công cơ khí  | E11)  Lắp ráp chi tiết linh kiện, phụ tùng |
| E4)  Ép/Dập  | E8)  Nhiệt luyện  | E12)  Khác *(Ghi rõ…………………….………*..)  |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng cao su

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| F1)  Công nghệ Bias | F4)  Công nghệ Injection | F7)  Công nghệ latex |
| F2)  Công nghệ Radian | F5)  Công nghệ ép khuôn | F8)  Khác *(Ghi rõ …………………*..)  |
| F3)  Công nghệ Vaccum Press | F6)  Công nghệ ép đùn |  |

1. Phương pháp gia công, công nghệ sử dụng trong ngành sản xuất linh kiện, phụ tùng nhựa

|  |  |
| --- | --- |
| G1)  Công nghệ phun ép  | G3)  Công nghệ đùn |
| G2)  Công nghệ thổi | G4)  Khác *(Ghi rõ ……………………………………………...…*..)  |

* + - 1. ***Hiệu suất sử dụng bình quân của các loại máy móc, thiết bị trong năm 2019 cùa doanh nghiệp là bao nhiêu phần trăm? ………….….%***
			2. ***Doanh nghiệp hãy kể tên những máy móc, thiết bị (xếp theo thứ tự tầm quan trọng theo từng nhóm) hiện đang được doanh nghiệp sử dụng để sản xuất***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên máy móc, thiết bị** | **Hiệu suất sử dụng trong năm 2019 *(%)*** | **Số lượng** | **Nước sản xuất** | **Năm sản xuất** |
| 1. Thiết bị thủ công
 |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |
| 1. Thiết bị bán tự động
 |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |
| 1. Thiết bị tự động
 |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |
| 1. Rô-bốt
 |  |  |  |  |
| 1. |  |  |  |  |
| 2.  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |

* + - 1. ***Doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng nào sau đây? (đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1)  ISO 9000/9001 | 5)  ISO/TS 16949  | 9)  Khác *(Ghi rõ:…………………….)* |
| 2)  ISO 14000/14001 | 6)  OHSAS 18001 | 10)  Chưa được cấp chứng nhận |
| 3)  ISO 13485 | 7)  SA 8000 |  |
| 4)  ISO 50001 | 8)  ISO 14051 (MFCA) |  |

***6. Doanh nghiệp có áp dụng công cụ quản lý chất lượng nào sau đây? (đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp)***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1)  5S | 4)  Lean | 7)  Kanban |
| 2)  Kaizen | 5)  TQM  | 8)  Khác *(Ghi rõ:…………………….)* |
| 3)  6 Sigma | 6)  TPM | 9)  Không áp dụng |

1. **Thông tin về khách hàng và nhà cung cấp của doanh nghiệp năm 2019**
	* + 1. ***Trong năm 2019, tỷ trọng doanh thu bán sản phẩm là nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng do doanh nghiệp sản xuất***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên nước** | **Tỷ trọng trong tổng doanh thu bán nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng *(%)*** |
| 1) Bán tại Việt Nam **3**Trong đó: Bán cho các DN FDI | …………………………………………………%…………………………………………………% |
| 2) Xuất khẩu **4** | …………………………………………………% |

**3** được hiểu là bán cho các khách hàng hoạt động tại Việt Nam, bao gồm cả các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu kinh tế, khu chế xuất.

4 bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và ủy thác xuất khẩu.

* + - 1. ***Nếu doanh nghiệp xuất khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng do doanh nghiệp sản xuất, hãy kể tên 3 nước xuất khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2019***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên nước** | **Tỷ trọng trong tổng giá trị xuất khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng *(%)*** |
| 1)  | ……………………………………………… % |
| 2)  | ……………………………………………… % |
| 3)  | ……………………………………………….% |

* + - 1. ***Nếu doanh nghiệp có nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng để phục vụ sản xuất, kể tên 3 nước nhập khẩu quan trọng nhất của doanh nghiệp trong năm 2019***

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên nước** | **Tỷ trọng trong tổng giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng *(%)*** |
| 1)  | ……………………………………… %  |
| 2)  | ……………………………………… % |
| 3)  | …………………………………………% |

* + - 1. ***Doanh nghiệp hãy kể tên các loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng chính mà doanh nghiệp mua để phục vụ sản xuất (xếp theo thứ tự chi phí mua vào) và tỷ trọng chi phí mua của từng loại trong tổng chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng của doanh nghiệp trong năm 2019***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Loại nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng** | **Mã sản phẩm** | **Tỷ trọng trong tổng****chi phí mua nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng *(%)*** | **Tỷ trọng chi phí mua của từng sản phẩm *(%)***  | **Tên nước nhập khẩu chính /Xuất xứ nước ngoài*****(nếu có)*** |
| Nội địa 7 | Nhập khẩu/Xuất xứ nước ngoài 8 |
| 1.  |  |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| 3. |  |  |  |  |  |
| 4. |  |  |  |  |  |
| 5. |  |  |  |  |  |

**7** được hiểu là sản xuất tại Việt Nam, bao gồm cả sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nằm trong khu chế xuất, khu kinh tế.

**8** bao gồm cả nhập khẩu trực tiếp, ủy thác nhập khẩu và sản phẩm được mua từ doanh nghiệp trong nước nhập khẩu rồi bán lại.

1. **Thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp**
	* + 1. ***Theo doanh nghiệp, những yếu tố nào dưới đây là thế mạnh của doanh nghiệp (đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp). Trong số những thế mạnh đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 thế mạnh được cho là lớn nhất đối với doanh nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thế mạnh** | **Đánh dấu (x) vào những lựa chọn phù hợp** | **Thế mạnh lớn nhất****(tối đa 2 lựa chọn)** |
| 1) Chất lượng sản phẩm  |  |  |
| 2) Giá thành sản phẩm |  |  |
| 3) Thời gian giao hàng |  |  |
| 4) Trình độ chuyên môn và kỹ năng của người lao động |  |  |
| 5) Công nghệ/Máy móc thiết bị |  |  |
| 6) Khả năng tài chính |  |  |
| 7) Hệ thống quản lý doanh nghiệp |  |  |
| 8) Thị trường và khách hàng |  |  |
| 9) Khả năng nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới |  |  |
|  10) Tầm nhìn và chiến lược sản xuất kinh doanh |  |  |
|  11) Khả năng ứng phó với sự thay đổi môi trường kinh doanh |  |  |
|  12) Khác *(Ghi rõ:……………………………………)* |  |  |

* + - 1. ***Theo doanh nghiệp, những yếu tố nào dưới đây là khó khăn, thách thức đối với sự phát triển của doanh nghiệp (đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp). Trong số những khó khăn, thách thức đã lựa chọn, hãy chỉ rõ 2 khó khăn, thách thức được cho là lớn nhất đối với doanh nghiệp***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khó khăn/Thách thức** | **Đánh dấu (x) vào những lựa chọn phù hợp** | **Khó khăn lớn nhất****(tối đa 2 lựa chọn)** |
| 1) Tiếp cận khách hàng  |  |  |
| 2) Thông tin thị trường |  |  |
| 3) Đáp ứng yêu cầu của khách hàng về chất lượng, giá thành, thời gian giao hàng |  |  |
| 4) Nguồn cung cấp nguyên liệu, vật liệu, linh kiện, phụ tùng đầu vào |  |  |
| 5) Công nghệ/Máy móc thiết bị |  |  |
| 6) Nguồn nhân lực |  |  |
| 7) Đạt được các tiêu chuẩn theo chuẩn quốc tế |  |  |
| 8) Tiếp cận tài chính/tín dụng |  |  |
| 9) Nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới |  |  |
|  10) Cơ sở hạ tầng |  |  |
|  11) Môi trường kinh doanh |  |  |
|  12) Khác *(Ghi rõ:…………………………………………)* |  |  |

* + - 1. ***Doanh nghiệp hãy mô tả rõ 2 khó khăn, thách thức lớn nhất doanh nghiệp đã lựa chọn ở trên***

|  |
| --- |
| 1. ……………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |
| 1. ……………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………………… |

* + - 1. ***Cho đến nay, doanh nghiệp có nhận được những ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước không?***

1) ○ Có 2) ○ Không

Nếu câu trả lời là có, hãy lựa chọn những ưu đãi hoặc hỗ trợ doanh nghiệp đã nhận được *(*đánh dấu X vào những lựa chọn phù hợp*)* và đánh giá hiệu quả của chúng theo thang điểm từ 1 đến 10 bằng cách khoanh tròn vào 1 chữ số phù hợp (*1 – Không hiệu quả; 10 – Rất hiệu quả)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại hỗ trợ/ưu đãi** | **Đánh dấu (x) vào những lựa chọn phù hợp** | **Đánh giá hiệu quả** *(khoanh tròn (O) vào 1 chữ số phù hợp)* |
| 1. Ưu đãi về thuế
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ phát triển thị trường, kết nối doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ với khách hàng ở trong và ngoài nước
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ về tài chính
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống, công cụ quản lý đáp ứng yêu cầu của chuỗi sản xuất toàn cầu
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |
| 1. Hỗ trợ khác (*Ghi rõ ………………….)*
 |  |  1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 |

1. **Kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp đối với các cơ quan quản lý Nhà nước nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh**

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………….

I

I

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cán bộ thu thập thông tin** |  | **Doanh nghiệp cung cấp thông tin****(Ký, đóng dấu)** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |